

lại không ghi lại sự kiện như vậy mặc dù Châu Âu vào thế kỷ 16 đã hút vàng từ Châu Mỹ về bằng lần sóng hàng triệu người đổ sang Mỹ khai thác vàng và cả cướp bóc vàng của dân da đỏ thì chỉ khác ở phương thức hút còn về số lượng là tương đương. Để giải thích hiện tượng tăng giá cả 4-6 lần ở Châu Âu ở thế kỷ 16, Hium đã kết luận "giá cả hàng hóa trong mỗi nước là do khối lượng vàng bạc có ở trong nước quyết định" (2).

Vàng là tiền thực nên đo giá trị của hàng hóa bằng chính giá trị của bản thân nó. Nếu trước đây khai thác một lượng vàng mất 150 giờ, một cái tủ lạnh làm mất 150 giờ, sẽ trị giá tương đương 1 lượng vàng. Giờ khai thác vàng chỉ mất 50 giờ thì tủ lạnh tăng lên tới 3 lượng là đúng vì vẫn được trao đổi ngang giá 150 giờ lao động lấy 150 giờ lao động.

Còn các loại tiền giấy, giấy bạc ngân hàng, tiền ghi sổ (deposit money) tiền điện tử như các thẻ ngân hàng và thẻ tín dụng đều là dấu hiệu của tiền thực, trộn lẫn tiền dấu hiệu với tiền thực thì chả khác gì lẫn lộn cổ phiếu với cổ phần, coi hóa đơn cũng như thứ hàng hóa được ghi trên hóa đơn đó. Các loại tiền dấu hiệu có giá trị thực chỉ bằng vài phần trăm giá trị đại diện của nó so với tiền thực đó chỉ là chi phí in tiền, hay chi phí cho việc ghi các bút toán "tạo" tiền gửi mới. Như

vậy chỉ có thể làm phát dấu hiệu tiền tệ, vì chi phí ít mà có thể dùng tiền do mua được hàng hóa giá trị cao hơn hàng chục lần số chi phí đó.

Trộn lẫn tiền giấy với tiền vàng cũng là phủ nhận một sự thật mà J. M. Keynes đã phát hiện ra là tiền giấy mềm hơn tiền vàng vì có thể in tiền mà phát hành ra cho hợp với mức tăng của hàng hóa lưu thông đã tăng hàng vài chục lần trong mấy thập niên qua. Nếu cứ giữ chế độ bản vị vàng trong đó giấy bạc được đổi tự do ra tiền vàng chắc chắn là sẽ luôn luôn thiếu phát vì làm sao sản xuất vàng có thể tăng kịp mức tăng của hàng triệu mặt hàng khác cộng lại. Đó là chưa kể thị trường vốn, thị trường đối hoái... được gọi chung là "thị trường tượng trưng" (symbol market) mà năm 1987 một số nhà kinh tế học đã ước tính có doanh số gấp 25 lần thị trường hàng hóa. Mặc dù ngày nay người ta đã từ bỏ thể giới tiền vàng từ năm 1972 khi Mỹ tuyên bố thả nổi đồng đô-la để khỏi bị trói vào giá vàng chính thức 35 đô-la/1 ounce vàng theo hàm kim lượng pháp định 0,888671 gram vàng của đồng đô-la, nhưng không thể vì thế mà xóa nhòa lịch sử, trộn lẫn tiền thực bằng vàng hay bạc với tiền dấu hiệu ngay cả đối với các thế kỷ trước. Hiện nay, dù các nước phương Tây muốn "phi tiền tệ hoá vai trò của vàng" để che giấu chế độ bản vị vàng giấy, vàng vẫn là tiền

tệ thế giới để thương nhân xuất nhập hàng giữa các nước.

(2) Làm phát được định nghĩa là sự tăng giá cả chung như trên thực chất là sự đồng hóa tăng giá cả vô lạm phát, coi chỉ số giá cả như một cái nhiệt kế dành riêng cho căn bệnh lạm phát. Như vậy đúng về phía lô-gíc khoa học cũng đã không ổn vì giá cả tăng là do nhiều nguyên nhân:

- Năng suất lao động khai thác quặng mỏ ngày càng giảm thấp do các mỏ giàu quặng đã bị khai thác hết, bây giờ người ta phải quay lại những mỏ đồng mỏ than nghèo quặng mà trước đây người ta không thèm khai thác vì chi phí cao. Ngay dầu mỏ cũng vậy, trước đây ở Trung Quốc, Trung Đông có thể mức ngay đầu ở các giếng dầu tràn cả lên mặt đất, giờ đây phải khoan ngày càng sâu 3.000m, 4000m, có khi ở dưới lớp nước biển vài chục mét nữa.

- Chiến tranh kinh tế hay cuộc chiến vùng Vịnh vừa qua có thể làm giá dầu mỏ tăng vọt, như năm 1973 chiến tranh dầu mỏ đã đem lại thắng lợi tuyệt đối cho các nước Ả Rập ở Trung Đông với giá dầu tăng 4 lần cho ngang với mức mất giá của đồng đô-la so với vàng. Dầu mỏ tăng kéo theo giá nhiệt điện tăng và chi phí hàng loạt mặt hàng tăng theo vì sản phẩm nào mà chả dùng năng lượng điện hay dầu. Vậy mà cũng không hạ được giá dầu xuống.

- Tính thời vụ như giá nông sản tăng khi hết vụ, hạ khi đang vụ thu hoạch. Giá mọi thứ hàng đến Tết đều tăng, như vậy chả lẽ có thể rút ra quy luật cứ đến Tết là lạm phát. Và thất chặt tiền tệ, kéo theo giảm bớt tín dụng trong dịp Tết, tất yếu sẽ làm cho các xí nghiệp, các nhà kinh doanh mất dịp làm ăn tốt nhất trong năm.

- Trong suy thoái kinh tế, nhất là khủng hoảng kinh tế giá cả đều hạ, đại hạ giá ở mọi nơi (chúng ta cũng đã thấy trên khắp các vỉa hè năm 1989, đầu 1990), như vậy không phải toàn bộ là do thiếu phát. Chính vì thế nên J.M Keynes đã thất bại khi cho rằng chỉ cần có chính sách tiền tệ đúng là xóa sạch được khủng hoảng kinh tế và thất nghiệp và học thuyết của ông đã bị đá kích mạnh trong thập niên 70 khi cuộc siêu lạm phát toàn cầu kéo dài và do sự xuất hiện của một căn bệnh mới: bệnh lạm suy (viết tắt gộp từ hai từ lạm phát và suy thoái theo cách ghép hai từ Stagflation và inflation thành stagnation).

Về phía kiểm nghiệm trong thực tế có thể dùng ngay biểu đồ sau đây trong cuốn Kinh tế học đã dẫn (tập I, trang 312)

Như vậy hai điểm ghi chú suy thoái và suy thoái sâu sắc là thực tế chứng minh cho sự sai lầm coi giá dầu lửa tăng do chiến tranh đầu lửa 1973 và do vụ Iran năm 1979 cũng đã là tại lạm phát. Tất nhiên giải pháp phải là

TRUNG TÂM GIAO DỊCH NGOẠI TỆ VÀ VẤN ĐỀ ỔN ĐỊNH TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI

TRẦN TÔ TỬ

Đến ngày 10.8.91, tỷ giá dollar tại Cần Thơ là 10.000d/USD và đến ngày 15.8.91, tỷ giá dollar tại TP.HCM cũng tăng theo đến mức 10.050d/USD. So với đầu năm 91, chỉ số giá cả hàng hóa dịch vụ hiện nay đã tăng 34,7% nhưng tỷ giá dollar tăng đến 40,2%. Con số tỷ giá dollar, giá vàng đã kéo dài liên tục hơn 2 tháng nay đang dần dần phá vỡ mặt bằng giá chung trên toàn xã hội.

Đã gần như quy luật, suốt 16 năm qua cứ tỷ giá dollar, giá vàng tăng liên tục dài ngày đều kéo theo sự tăng giá các mặt hàng kim khí điện máy, năng lượng và vật tư ngoại nhập phục vụ cho sản xuất. Từ đó, giá hàng công nghiệp tiêu dùng cũng tăng theo, tác động đến hàng triệu nông dân khiến cho giá hàng nông lâm hải sản cũng tăng tiếp. Một mặt hàng giá mới được hình thành với tỷ giá hàng xuất nhập khẩu ở mức cao hơn làm cơ sở xác lập tỷ giá dollar tác động trở lại theo vòng lặp - cứ vòng sau cao hơn vòng trước.

Vì thế, khi có sự mất cân đối cung cầu ngoại tệ tạo ra cơn biến động tỷ giá dollar trong nhất thời nếu không được một lực lượng nào tác động để đưa trở về mức cũ hoặc giữ cho tỷ giá dao động hẹp thì mức độ ảnh hưởng của tỷ giá dollar sẽ trở nên nặng nề đối với sản xuất và đời sống nhân dân.

Chỉ có Quỹ dự trữ ngoại hối của Nhà nước cùng với một phương thức điều hành thích hợp mới có khả năng can thiệp, chế ngự và điều tiết cung cầu, giữ cho thị trường ngoại tệ và vàng được ổn định. Chẳng hạn như ở các nước Châu Âu, điều lý thú là ngay cả những can thiệp của các Ngân hàng Trung ương nhằm duy trì tỷ giá đồng bản tệ trong hệ

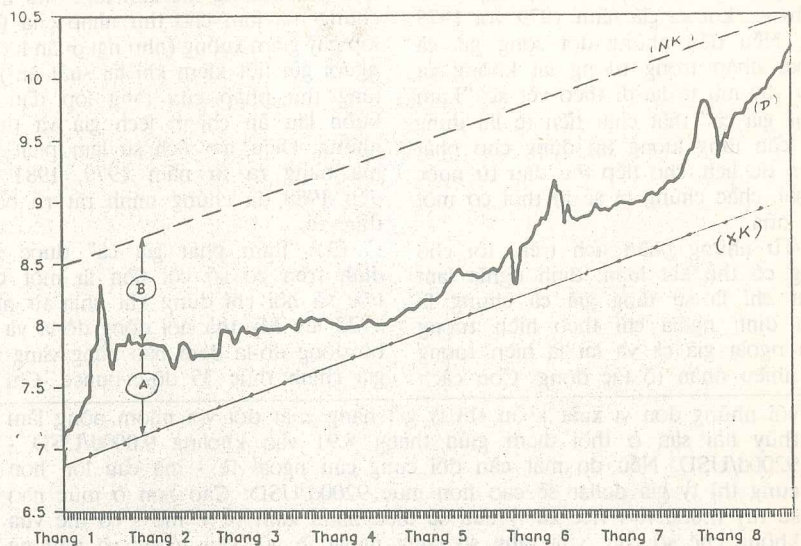
ắt chặt tiền tệ để chống nạn lạm phát được tường tượng qua khái niệm "am phát giá cả". Kết quả đã dẫn đến thực lý là chỉ số giá bán lẻ bị kéo xuống trong lúc giá đầu đã tăng lên, nghiệp kinh doanh giỏi đến đâu cũng choáng váng bởi cái độn đầy nghịch đó. Thực tế ngay tại biểu đồ đã chứng minh một quy luật thép là cơ lý luận đã rồi

an xa rồi những sự thật lịch sử, lẫn n cái thực với cái đại diện, lò-gích đầu thuần tất sẽ dẫn tới sai lầm trong tực tiễn. Đi học người ta cũng phải hân tích cái thực tế người ta đã làm a kết quả đem lại để xem nên học ài gì và cái gì cần phải dẫn do suy ghĩ.

Đây không phải là vấn đề tranh hân với tác giả cuốn sách vì mỗi người ó quan điểm riêng, và lại chính tác iả cũng đã viết hẳn một mục về tính hủ quan trọng đó ông tỏ về không n tường ở sức thuyết phục của các p luận và kiểm chứng khoa học (trang 1). Vấn đề là ở chỗ vừa qua ta đã ắp phải một chỉ số giá cả như vậy ào cuối năm 1990 khi phải thanh toán guyên liệu, năng lượng nhập khẩu từ hu vực 1 không phải bằng đồng Rúp ao cấp một cách hữu nghị nữa nên iả đầu vào nhiều thứ đã tăng 2 từ ến 2,5 lần, kéo chỉ số giá cả lên tới ình quân 6% nửa cuối năm 1990 và háng 1/91 tới 13,2%, tháng 2/91: 8,7%. Điều đáng tự hào là chúng ta đã biết hân tích được trong chỉ số giá cả phải ại trừ những yếu tố điều chỉnh giá à những yếu tố ngoại lai khác và đã hận đúng tỷ lệ lạm phát không phải a 6% nửa cuối năm 1990. Và ngân àng TW đã kiên quyết không nâng iả suất tiền quỹ tiết kiệm theo chỉ số giá cả đó, dù có sức ép khả năng của ình số đại biểu quốc hội. Kết quả ta iả không bị suy thoái sâu sắc hơn; số ur tiền gửi tiết kiệm vẫn tăng ngay cả hi vừa qua, ngân hàng đã hạ lãi suất uống 0,5% còn 3,5% có kỳ hạn và 2,1% không kỳ hạn.

Sắp tới chúng ta có thể sẽ phải gặp ài đột tăng giá cả khác cũng không lo lạm phát tiền tệ gây ra, như khi ình rộng du lịch, giá sinh hoạt quốc ế cao gấp 20-30 lần (thí dụ ăn sáng y các nước công nghiệp phát triển là 5-6 đô-la so với 0,25 đô-la ở nước ta); hi tiếp nhận đầu tư nước ngoài lớn, giá hàng hóa sức, lao động trong nước ẽ tăng lên kéo theo chi phí sản xuất à giá hàng tiêu dùng thiết yếu tăng ên(giá 1 giờ lao động ở Nhật là 13 10-la, Đài Loan 2,71, Nam Triều Tiên 2,46, Hồng Kông 2,43, Thái Lan 0,85, iệt Nam 0,16). Đây không phải là iền tượng mới mẻ đối với các nước ung quanh ta, như ở Indonesia, ngân ách bội thu suốt từ 1975-1978 với từ 3 đến 8 tỷ rúp hàng năm, vậy mà chỉ số giá cả vẫn là 8% đến 22% (3). Nguyên nhân được giải thích là do bị

BIỂU ĐỒ DAO ĐỘNG TỶ GIÁ \$/USD
Từ Ngày 01/01/1991 Đến 21/8/1991



thống tiền tệ Châu Âu, họ cũng phải thực hiện bằng tác động trực tiếp đến cung cầu. Tức là, tự họ cũng chỉ là người mua hay người bán các ngoại tệ có liên quan trên thị trường hối đoái.

Còn ở VN chúng ta, phải chăng Nhà nước không có đủ khả năng ngoại tệ để can thiệp thị trường? Theo các nhà quản lý kinh tế nước ngoài, họ rất ngạc nhiên vì sao Ngân hàng VN lại có thể để bất động hàng trăm triệu dollars ở nước ngoài với lãi suất được hưởng 6-7% /năm trong khi thị trường ngoại tệ VN chỉ cần khoảng 1/2 số ngoại tệ đó sử dụng luân chuyển (mua vào - bán ra) theo một tỷ giá hợp lý thì Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hút ngoại tệ vào Ngân hàng. Trong khi VN chưa có ngoại tệ dôi dào, một khối lượng ngoại tệ đó bị loại ra khỏi lưu thông cũng tạo sự kham hiếm, căng thẳng về ngoại tệ tương tự như nền kinh tế bị khan hiếm đồng bản tệ và đều dẫn đến hậu quả gây đình đốn, ách tắc sản xuất, lưu thông, xuất nhập khẩu. Hơn nữa, việc rút ra khỏi lưu thông một khối lượng ngoại tệ như thế cũng tương tự như để bất động hóa một khối lượng hàng hóa đối ứng có trị giá hàng nghìn tỷ đồng VN trong lúc số tiền đồng này vẫn còn trong lưu thông. Có phải chăng đây cũng là một trong những nguyên nhân góp phần làm gia tăng áp lực lạm phát trong nền kinh tế chúng ta dẫn đến đồng tiền ngày càng mất giá?

Giờ đây Ngân hàng Nhà nước VN bắt đầu mở Trung tâm Giao dịch Ngoại tệ và đưa một phần Quỹ dự trữ ngoại hối ra tham gia thị trường. Tuy nhiên, đây mới chỉ là một khả năng giúp Nhà nước can thiệp vào thị trường ngoại tệ bằng biện pháp kinh tế. Vấn đề đặt ra cần được giải quyết tiếp là sự chi phối, điều tiết cung cầu ngoại tệ, giữ cho tỷ giá dollar ở mức nào là phù hợp với thực trạng nền kinh tế và có thể khuyến khích phát triển sản xuất, lưu thông, xuất nhập khẩu?

Để dễ hình dung, chúng ta thử khảo sát biểu đồ dao động tỷ giá dollar trong 7 tháng đầu năm 91 dưới đây. Giả định đường (XK) là tỷ giá dollar được hình thành từ xuất khẩu hàng hóa dịch vụ - gọi tắt: tỷ giá hàng xuất = giá bán buôn hàng xuất (dVN)/giá FOB (USD) - đường (NK) là tỷ giá dollar được hình thành từ nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ - gọi tắt: tỷ giá hàng nhập = giá bán buôn hàng nhập (dVN)/ giá CIF (USD). Đường dao động tỷ giá dollar mua bán trên thị trường (D) sẽ là ranh giới ấn định mức lãi lỗ cho các nhà xuất khẩu (vùng A) và cho các nhà nhập khẩu (vùng B). Trên biểu đồ này, vì chưa có điều kiện tính toán chính xác, đây đủ nên các đường biểu diễn (XK) - (NK) được giả

định là đường thẳng. Trên thực tế nó cũng là đường dao động gây khúc có lên và xuống diễn biến theo mặt hàng giá thị trường toàn xã hội.

Vì thế, các cơ quan chức năng cần phối hợp thường xuyên tập hợp thông tin giá cả thị trường trong và ngoài nước - xác định chính xác tổng giá trị các thương vụ XNK diễn ra hàng ngày để tính toán cụ thể các mức tỷ giá hàng XNK từng thời điểm nhằm điều tiết cung cầu ngoại tệ, xác lập tỷ giá dollar ở mức có lợi cho đa số các nhà XNK. Qua trao đổi

"làm phát nhập khẩu", thực chất là do phải nhập khẩu máy móc thiết bị với giá tăng 34,8% ở Mỹ, 20,5% ở Thụy Điển, 19% ở CHLB Đức, 75,5% ở Anh v.v... khi so giá năm 1979 với 1975 (4). Nếu đến những đợt sóng giá cả ngoại nhập trong tương lai không xa như vậy mà ta lại đi theo vết xe "Làm phát giá cả" thất bại tiền tệ lại đúng lúc cần tăng lượng tín dụng cho phát triển du lịch, cho tiếp thu đầu tư nước ngoài, chắc chúng ta sẽ lỡ thời cơ một lần nữa.

Từ những phân tích trên, tôi cho rằng có thể kết luận: định nghĩa làm phát chỉ là sự tăng giá cả chung là một định nghĩa chỉ theo hiện tượng bên ngoài giá cả và lại là hiện tượng do nhiều nhân tố tác động. Còn cách

định nghĩa sau đi sâu vào bản chất của làm phát vì in tiền giấy để bù đắp cho bội chi ngân sách hay để cho vay quá mức không thể làm tăng thu nhập chung mà làm cho thu nhập của tầng lớp này giảm xuống (như người ăn lương, người gửi tiết kiệm khi lãi suất âm) và tăng thu nhập của tầng lớp đầu cơ buôn lậu ăn chênh lệch giá và tham nhũng. Điều này tích sử làm phát phi mã bùng ra từ năm 1979, 1981 rồi đến 1988 đã chứng minh rất rõ bằng thực tế.

(3) "Làm phát giá cả" được xác định trên cơ sở coi tiền là một quy ước xã hội chỉ đúng khi nhìn từ năm 1972 lúc Mỹ thả nổi đồng đô-la và từ bỏ đồng đô-la đảm bảo bằng vàng với giá chính thức 35 đô-la/ounce. Chỉ từ

đó con người mới dễ chấp nhận mệnh giá giấy in được nhà nước gọi là tiền là có giá trị. Trước đó chỉ có vàng mới là người ta đã vùng ra mua vàng tạo nên những cơn sóng vàng. Còn trước chiến tranh thế giới, muốn ngân hàng quốc gia khỏi bị phá sản vì không đủ tiền vàng đổi cho dân nhà nước phải ra lệnh cưỡng bách lưu hành. Chính định nghĩa tiền tệ như vậy nên chức năng thước đo giá trị của tiền tệ đã bị hiểu sai đi, khi giá cả hàng hóa tăng lên do chi phí tăng (hàng năng suất lao động giảm) người ta coi ngộ nhận đó là làm phát, vì vậy có thể ra thêm khái niệm làm phát currency (hay chi phí đẩy). Đó là vấn đề thứ hai.

Thất chặt tiền tệ có giải quyết được làm phát currency không? Trong khi phân tích ý (2) tôi đã nêu một phần những nghịch lý xảy ra khi thất chặt tiền tệ để giải quyết giá đầu lửa tăng 4 lần năm 1973 đẩy hầu hết chi phí sản xuất của các mặt hàng lên. Thất chặt tiền tệ có thể làm cho chỉ số giá cả tăng ít hơn trước, ngoài nghịch lý hạ giá tiêu dùng trong khi giá thành tăng còn kéo theo nghịch lý thất chặt cả tín dụng khi các xí nghiệp đang dè dặt vốn để giải quyết đầu vào và chi phí tăng lên.

Giá đầu lửa năm 1973 tăng 4 lần là do trước đó nó bị ép không tăng được theo đà mất giá của đồng đô-la làm phát. Điều đó gọi cho chúng ta nhớ lại năm 1985 khi chúng ta xóa bỏ giá bao cấp và nâng giá cung cấp lên 10 lần cho ngang giá thị trường. Phải chăng đó cũng là một loại "làm phát chi phí đẩy"? mà ta lại giải quyết bằng cách khác là "thả cương" phá hành theo mặt bằng giá mới với lại luận "giá tăng 10 lần, tiền có thể tăng theo 10 lần". Thực tế đã trả lời cho chúng ta thấy lập luận và cách giải quyết đó cũng không đúng.

Đọc hồi luận luôn mở ra cho chúng ta những chân trời suy nghĩ mới để tiếp cận chân lý. Trong bài báo nhỏ tôi mới chỉ làm được việc nêu ra câu hỏi. Việc tìm ra câu trả lời đòi hỏi quá nhiều cuộc khảo sát tỉ mỉ mà tôi rất mong muốn nhưng khó có điều kiện tiếp cận quá. Vì vậy mạnh dạn viết ra mong mọi người có nhiệt tâm và có điều kiện nghiên cứu tìm lời giải đáp đúng cho chính sách tiền tệ của ta.

(1) A. Samuelson và W.D. Nordhaus, Kinh tế học, Viện Quar hệ quốc tế xuất bản, tr.283 (tập 1)

(2) Karl Marx: Góp phần phê phán chính trị kinh tế học, NXB Sự thật 1971, trang 227.

(3) Bank Indonesia. Report for the financial year 1977-1978, Jakarta, trang 47-48, trích qua tờ La vie internationale 3/1987.

(4) Thông báo tin tức ngoại thương của Liên Xô 1979-1980, trang 105.

với những đơn vị xuất khẩu thì tỷ giá hàng xuất đối với nhóm nông lâm thủy hải sản ở thời điểm giữa tháng 8.91 vào khoảng 9.000d/USD - 9.200d/USD. Nếu do mất cân đối cung cầu ngoại tệ - mà cầu lớn hơn cung thì tỷ giá dollar sẽ cao hơn mức 9.200d/USD. Cao hơn ở mức nào sẽ tùy thuộc vào việc xử lý của sự điều hành kinh tế vĩ mô - có thể vừa khống chế số cần, vừa tăng số cung ngoại tệ với liều lượng và phương thức thích hợp để tránh biến động tăng mạnh hoặc giảm mạnh.

Khi tính toán mức tỷ giá hàng XNK chúng ta cũng cần xác định mức tỷ giá bình quân của từng nhóm hàng XK hoặc NK theo tỷ trọng thương vụ tương ứng - xác định những mặt hàng có mức tỷ giá quá cao hoặc quá thấp có thể bị lỗ nặng hoặc thu được lợi nhuận siêu ngạch. Đây sẽ là cơ sở thực hiện các chính sách đi kèm như chính sách thuế quan, chính sách trợ giá hàng XNK khi áp dụng tỷ giá hối đoái theo cơ chế thị trường.

Từ nay, trên thị trường ngoại tệ tại VN đã có thêm những tác nhân kinh tế theo hướng tích cực - đó là Trung tâm Giao dịch Ngoại tệ và Quý Dự trữ Ngoại tệ của Nhà nước. Tuy nhiên, qua quy chế hoạt động của Trung tâm này đã được Ngân hàng Nhà nước VN ban hành ngày 16.8.91, ta thấy cũng còn nhiều vấn đề cần thảo luận thêm (chúng tôi sẽ tiếp tục nhận định vào một dịp khác). Vì thế, sẽ thật sự sai lầm nếu lạc quan quá sớm cho rằng có TTGDNT, có QDTNT sẽ nhanh chóng bình ổn được tình hình tỷ giá hối đoái.

Thị trường ngoại tệ tại VN rồi đây sẽ tiến tới thị trường hối đoái hoàn chỉnh như ở các nước khác. Nhưng hiện nay nó vẫn luôn luôn cực kỳ nhạy cảm với tất cả các yếu tố tác động đến cung và cầu ngoại tệ được biểu hiện qua các chỉ số kinh tế (tỷ lệ làm phát, mức bội chi ngân sách, hội chi cân cần thanh toán, cán cân thương mại XNK...) và đặc biệt là qua các thông tin về các sự kiện chính trị - xã hội, các chủ trương, chính sách của Nhà nước. Do đó, khi phân tích tình hình tỷ giá dollar để tìm kiếm những giải pháp nhằm ổn định thị trường ngoại tệ, chúng ta không thể chỉ căn cứ vào một vài yếu tố tác động nhất thời hoặc đơn giản hóa vấn đề.

Một mức tỷ giá ở một thời điểm nào đó, ở một địa phương nào đó, luôn luôn là sự phản ánh tập trung của một sự hội tụ rất nhiều yếu tố tác động đồng thời vào cả 2 nguồn cung và cầu ngoại tệ trên thị trường. Có những yếu tố đã tác động vài tháng trước đây bày giờ mới bộc lộ hệ quả và cũng có những yếu tố tác động làm đảo ngược một xu hướng tăng hoặc giảm tỷ giá vừa xác định một phút trước đó.

Chỉ có một sự phân tích thật khoa học, khách quan và toàn diện về hiện tượng kinh tế này mới có thể tìm ra những giải pháp hữu hiệu cho việc ổn định thị trường ngoại hối. Từ việc tổ chức, điều hành thị trường vàng và ngoại tệ - can thiệp kịp thời, kể cả bằng biện pháp "đầu cơ chống đầu cơ" - để tái lập sự ổn định tỷ giá hối đoái đến việc tạo những điều kiện thuận lợi thúc đẩy sản xuất, xuất khẩu, khuyến khích các nguồn cung ngoại tệ phát triển, hạn chế các nguồn cầu ngoại tệ không thiết thực hoặc chưa cấp bách qua cả 3 hình thức nhập khẩu: mậu dịch, phi mậu dịch và buôn lậu.

Đã đến lúc công việc điều hành kinh tế vĩ mô về ngoại hối vừa đòi hỏi tính kỹ thuật, vừa yêu cầu tính khoa học buộc chúng ta phải thu thập và xử lý thông tin, số liệu chính xác hơn, nhanh hơn để kiểm soát và định lượng hóa số cung, số cầu ngoại tệ và các yếu tố ảnh hưởng trong từng thời điểm nhằm có những đối sách thích hợp phục vụ cho một mục tiêu chung: ổn định thị trường ngoại tệ, góp phần ổn định nền kinh tế.